

Số: /2020/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO 2

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ- CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số/TTr- SNN ngày / /2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2020 và thay thế Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/3/2014 của UBND tỉnh về Ban hành chính sách khôi phục, củng cố và phát triển nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và PTNT
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Báo QT, Đài PTTH QT;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN
VÀ LÀNG NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND
ngày / /2020 của UBND tỉnh Quảng Trị)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.
2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở sản xuất tại các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.
3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.
2. Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, bản, làng hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 của Quy định này.
3. Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời.

Điều 4. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.
6. Sản xuất muối.
7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Điều 5. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.
2. Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần; phần còn lại do nhà đầu tư tự cân đối và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác. Trình tự và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

Chương II

CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 6. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống áp dụng đối với các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 2 có hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn được quy định tại Điều 4 Nghị định này và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

- a) Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận.
- b) Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc.
- c) Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

3. Tiêu chí công nhận làng nghề

Làng nghề được công nhận phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

- a) Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

b) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận.

c) Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Tiêu chí công nhận làng nghề truyền thống

Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề quy định tại khoản 3 Điều này và có ít nhất một nghề truyền thống theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống

a) Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.

b) Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

c) Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề

a) Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

b) Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

c) Văn bản bảo đảm điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống

a) Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống bao gồm các văn bản quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp đã được công nhận làng nghề, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trình tự xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo tiêu chí quy định tại Điều 6 Quy định này và gửi hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 10.

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triệu tập Hội đồng xét công nhận tiến hành

thẩm định, xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 6 Quy định này. Sau đó hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trong tháng 11 hàng năm.

5. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trình tự xét thu hồi Bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo khoản 4 Điều này.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 30 tháng 11 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu để tổng hợp gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 8. Thành lập Hội đồng xét công nhận

Hội đồng xét công nhận do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng xét công nhận gồm:

1. Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chủ tịch Hội đồng.
2. Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn – Phó Chủ tịch Hội đồng
3. Lãnh đạo các Sở: Công thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Lao động - Thương binh và Xã hội - Ủy viên.
4. Chuyên viên phụ trách lĩnh vực ngành nghề nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Thư ký.

Điều 9. Nhiệm vụ của Hội đồng

Hội đồng cấp tỉnh có nhiệm vụ tổ chức thẩm định, họp, xét hồ sơ đề nghị công nhận/thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận/thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 10. Phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng

1. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể thông qua các phiên họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng được sử dụng con dấu của đơn vị để ban hành các văn bản của Hội đồng. Hồ sơ xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phải gửi đến các thành viên Hội đồng trước thời gian đi thẩm định, phiên họp của Hội đồng ít nhất 03 ngày. Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ,

chuẩn bị ý kiến thảo luận, bố trí thời gian tham dự đầy đủ các phiên thẩm định, họp.

2. Kỳ họp đánh giá xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 tổng số thành viên Hội đồng tham dự.

3. Hội đồng xét công nhận thông qua hình thức phiếu đánh giá và được thực hiện công khai, dân chủ, khách quan. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận phải đạt ít nhất 2/3 ý kiến thống nhất trên tổng số thành viên có mặt tham dự phiên họp.

4. Hội đồng chỉ xem xét các hồ sơ của các tổ chức, cá nhân lập theo đúng nội dung, trình tự, thủ tục và thời gian theo quy định. Các trường hợp hồ sơ không lập đúng nội dung, trình tự và thời gian thì Hội đồng không xem xét. Hội đồng xét công nhận phải có văn bản trả lời lý do không xem xét hồ sơ.

5. Hội đồng được triệu tập hàng năm khi có yêu cầu của các tổ chức, cá nhân đề nghị xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 11. Mặt bằng sản xuất

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn đề xuất dự án đầu tư có hiệu quả được tạo điều kiện thuận lợi về giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với dự án đầu tư đòi hỏi nghiêm ngặt về xử lý ô nhiễm môi trường, bảo đảm yêu cầu nghiên cứu, sản xuất sản phẩm mới được ưu tiên thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp tập trung.

3. Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay từ nguồn kinh phí khuyến công của tỉnh cho các cơ sở ngành nghề nông thôn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư có cam kết di dời vào các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Nếu cơ sở không sử dụng nguồn vốn vay để thực hiện di dời thì mức hỗ trợ tối đa 30% kinh phí để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

Điều 12. Về đầu tư, tín dụng

Đối với các dự án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được:

1. Hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật đầu tư công.
2. Được áp dụng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng, Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định của pháp luật.

4. Ngoài ra các cơ sở ngành nghề nông thôn có dự án phát triển sản xuất, kinh doanh được hỗ trợ cấp bù lãi suất tiền vay từ ngân sách địa phương.

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ cấp bù lãi suất tiền vay cho các đối tượng được quy định tại Điều 2 Quy định này vay vốn từ các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất ưu đãi để mua sắm nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, xử lý môi trường và các nội dung khác... phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn gắn với phát triển sản phẩm OCOP và phù hợp với quy định này.

b) Định mức hỗ trợ, thời hạn hỗ trợ và mức hỗ trợ lãi suất: Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể.

c) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn hàng năm.

Điều 13. Xúc tiến thương mại

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

2. Nhà nước tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại liên quan hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn:

a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu;

b) Hội thi sản phẩm thủ công Việt Nam.

3. Cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại khoản 2 Điều này được ngân sách nhà nước hỗ trợ:

a) Chi hỗ trợ thuê tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở ngành nghề nông thôn các nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

b) Chi 100% chi phí: Thuê mặt bằng trình diễn sản phẩm; tổ chức hội thi; ăn nghỉ, đi lại đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông, mỗi xã một sản phẩm, hỗ trợ phát triển cây trồng con nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh hàng năm hàng năm của các bộ, ngành, của tỉnh.

Điều 14. Khoa học công nghệ

Cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện các hoạt động ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ được ưu tiên hỗ trợ theo Nghị Quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Điều 15. Đào tạo nhân lực

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề trực tiếp mở lớp truyền nghề: Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành danh mục, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn, người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Đối với các ngành nghề không quy định tại Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 16/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị thì áp dụng theo các văn bản pháp luật liên quan khác nếu có. Hàng năm, rà soát, xác định nhu cầu đào tạo nghề của lao động nông thôn theo từng nghề và cấp trình độ đào tạo; mức chi phí đào tạo đối với từng nghề để đề xuất UBND tỉnh phê duyệt lại cho phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động, phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành, lĩnh vực và giảm nghèo bền vững.

2. Đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được trả tiền công giảng dạy theo số lượng thực tế.

Đối với nghề nhân cấp tỉnh với mức chi tối thiểu 80.000 đồng/giờ tối đa không quá 500.000 đồng/buổi; Đối với thợ thủ công mức chi tối thiểu 50.000 đồng/giờ nhưng tối đa không quá 300.000 đồng/buổi.

3. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, các chương trình dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 16. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Đối tượng hỗ trợ xây dựng dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung chi hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

3. Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án sản xuất, chế biến muối sạch; dự án phát triển sinh vật cảnh; Dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; Dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

4. Mức hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án đối với ngân sách Trung ương và không quá 200 triệu đồng/dự án đối với ngân sách tỉnh.

5. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình khuyến nông, khuyến công, các chương trình khác từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

Chương IV

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 17. Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

1. Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề bao gồm:

- a) Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống.
- b) Phát triển làng nghề gắn với du lịch và xây dựng nông thôn mới.
- c) Phát triển làng nghề mới.

2. Nhà nước có Chương trình và dành kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hỗ trợ các dự án, đề án, kế hoạch, mô hình thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Hỗ trợ phát triển làng nghề

Làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách từ ngân sách địa phương như sau:

1. Hỗ trợ trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

a) Nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ: 20 triệu đồng/ngề truyền thống.

b) Làng nghề đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ: 30 triệu đồng/làng nghề.

c) Làng nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ: 40 triệu đồng/làng nghề truyền thống.

d) Trường hợp nghề truyền thống, làng nghề đã được công nhận, sau khi đủ các tiêu chí làng nghề truyền thống đề nghị được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận làng nghề truyền thống thì hỗ trợ kinh phí theo quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều này.

e) Nguồn kinh phí thực hiện: Từ ngân sách tỉnh.

2. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề

a) Nội dung hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: Đường giao thông, điện, nước sạch; hệ thống tiêu, thoát nước; xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề.

b) Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

c) Căn cứ khả năng ngân sách địa phương và nội dung hỗ trợ cụ thể trong dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công và các bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

d) Nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư bao gồm: Nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, các chương trình mục tiêu và ngân sách của địa phương.

3. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề

a) Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ cho các làng nghề có không ít hơn 20% số cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển (gọi tắt là làng nghề được khuyến khích phát triển). Danh mục ngành nghề được khuyến khích phát triển tại làng nghề theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

b) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung tại làng nghề.

c) Định mức hỗ trợ: Đối với làng nghề vùng đồng bằng: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% tổng kinh phí đầu tư nhưng không quá 1,0 tỷ đồng; Đối với làng nghề vùng miền núi: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80% tổng kinh phí đầu tư nhưng không quá 1,0 tỷ đồng. Các địa phương tổng hợp dự án đầu tư hàng năm đề xuất UBND tỉnh bố trí nguồn vốn theo quy định của Luật đầu tư công và khả năng ngân sách địa phương.

4. Xây dựng khu trưng bày sản phẩm

Mức hỗ trợ: 100% các khoản chi phí cho các điểm trưng bày, giới thiệu bao gồm: kệ, tủ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thiết kế, in ấn pano. Mức hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/địa điểm.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức chỉ đạo thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành nghề nông thôn và làng nghề, Chương trình OCOP.

- Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các Chương trình, đề án, dự án hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn gắn với Chương trình OCOP.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của các cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề.

- Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận của tỉnh, làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 20. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trên cơ sở kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các Chương trình khác có liên quan được phân bổ hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở tài chính, Sở nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí để thực hiện theo quy định.

Điều 21. Sở Tài chính

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, đầu tư đối với các chính sách, hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.

2. Cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để hỗ trợ cho hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề, phát triển sản phẩm OCOP trong kế hoạch hàng năm theo quy định hiện hành.

Điều 22. Sở Công Thương

1. Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch khuyến công và hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được ban hành.

2. Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ đưa các sản phẩm làng nghề vào các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi bán lẻ thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại.

4. Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 23. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn được giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường cơ sở ngành nghề nông thôn và làng nghề theo quy định.

3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề. Công bố thông tin về hiện trạng môi trường, công tác bảo vệ môi trường trên các trang thông tin điện tử, các phương tiện thông tin của tỉnh.

Điều 24. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Nghiên cứu kết nối các hoạt động du lịch gắn với nghề truyền thống.

2. Lồng ghép các hoạt động xúc tiến du lịch gắn với tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm ngành nghề nông thôn và làng nghề.

Điều 25. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các quy định về lao động, an toàn vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội để phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 26. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Tuyên truyền vận động các đơn vị kinh tế tập thể thực hiện xây dựng phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề. Phối hợp các địa phương và các tổ chức đoàn thể vận động thành lập các hình thức kinh tế tập thể; tham gia xây dựng và củng cố các hợp tác xã, dịch vụ phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh.

Điều 27. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hàng năm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn (trước ngày 30/10 hàng năm cho kế hoạch năm tiếp theo) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

2. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Bố trí, cân đối kinh phí hàng năm của địa phương để thực hiện các nội dung có liên quan tại Quy định này.

4. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề ở địa phương. Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề ở địa phương, lập hồ sơ đề nghị Công nhận/thu hồi Quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo Quy định này.

Điều 28. Đề nghị Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan, các tổ chức xã hội tổ chức tuyên truyền và thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề thông qua các chương trình, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình OCOP.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình khác trùng với các chương trình tại Quy định này.

2. Các chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi khác không nêu trong Quy định này được áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**